

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ KON TUM
TỈNH KON TUM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2022/DSST

Ngày 27 - 5 - 2022

V/v “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ KON TUM - TỈNH KON TUM

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm Phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Hồng Dung.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông A Brúk và bà Doãn Kim Huế.

Thư ký phiên Tòa: Bà Nguyễn Đỗ Phương Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Kon Tum.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Kon Tum tham gia phiên tòa: Ông Trần Bá Tài - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 5 năm 2022, tại Hội trường xét xử Trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Kon Tum xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 174/2021/TLST-DS ngày 15 tháng 12 năm 2021 về tranh chấp “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2022/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 4 năm 2022, giữa các đương sự.

1. Nguyên đơn: Chị Đinh Thị Ngọc T, sinh năm 1995.

Địa chỉ: Tổ N, Thị Trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum. Có mặt

2. Bị đơn: Chị Trần Thị H, sinh năm 1987. "Có mặt".

Địa chỉ: Số M, đường T, tổ P, phường T, thành phố K, tỉnh Kon Tum. "Vắng mặt".

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời khai tại phiên tòa thì nguyên đơn chị Đinh Thị Ngọc T trình bày:

Giữa chị và chị Trần Thị H có mối quan hệ quen biết thân tình nên đầu tháng 02/2020 chị H có trao đổi với chị đang khó khăn về tài chính cần gấp số tiền 350.000.000đ để đầu thầu bãi cát, lúc đó chị đang trông coi quán karaoke Bảo Ngọc cùng chị H, do đó chị, em sống cùng nhau chị H biết chị có nhà đất đứng tên riêng của chị nên chị H nhờ chị dùng tài sản là nhà, đất do chị đứng tên để vay ngân hàng với số tiền 350.000.000đ đủ để chị H đầu thầu bãi cát, tiền lãi chị H hứa sẽ trực tiếp trả cho ngân hàng, chị H cam kết sau 06 tháng sẽ trả đủ số tiền 350 triệu cho chị nên chị đồng ý thế chấp tài sản để vay Ngân hàng B (Ngân hàng TMCP Phát triển tp Hồ Chí Minh, chi nhánh K). Ngày 18/02/2020, khi nhận tiền vay từ Ngân hàng, đến ngày 22/02/2020, tại số nhà M, đường T, tổ P, phường T, thành phố K, tỉnh Kon Tum, chị đã giao cho chị H số tiền 350.000.000đ, chị H tự tay viết giấy mượn tiền và cam kết trả nợ không đề ngày

tháng năm nhưng ghi thời hạn thanh toán là ngày 22/8/2020 và cam kết sau 06 tháng sẽ hoàn trả số tiền 350.000.000đ đồng cho Đinh Ngọc T; mức lãi suất 0%. Nhưng thực tế, chị H đóng lãi hàng tháng vào tài khoản cho chị để chị trả tiền lãi Ngân hàng vào ngày 01 hàng tháng, thời gian chị H đóng từ khi vay đến hết tháng 8/2020. Đến hạn thanh toán ngày 22/8/2020, chị H không trả số tiền 350 triệu theo thỏa thuận, mà xin chị để đến hết thời hạn vay ngân hàng chị H sẽ trả tiền cho chị, chị đồng ý. Chị H tiếp tục trả lãi cho chị đến hết thời hạn chị vay ngân hàng. Khi chị đáo hạn ngân hàng, chị H vẫn không trả tiền gốc cho chị nhưng vẫn trả lãi đến tháng 9/2021 (Riêng tháng 4/2021 là chị T tự trả), sau đó chị H không trả tiền lãi để chị trả ngân hàng và cũng không trả tiền gốc. Chị đòi nhiều lần nhưng H trốn tránh việc trả nợ nên chị mới phải khởi kiện ra Tòa, chị yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị H phải trả cho chị số tiền gốc vay là 350.000.000đ (*Ba trăm năm mươi triệu đồng*) và tiền lãi từ tính từ ngày 01/10/2021 cho đến khi xét xử xong. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị T tự nguyện xin rút yêu cầu tính lãi; Về lãi suất chậm trả chị yêu cầu tính theo quy định của pháp luật; Án phí DSST chị yêu cầu chị H phải chịu.

Bị đơn chị Trần Thị H, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ và thông báo việc thụ lý vụ án, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai tài liệu, chứng cứ và hòa giải, quyết định xét xử, quyết định hoãn phiên tòa, chị H không tham gia tố tụng tại tòa án, không có ý kiến gì về việc khởi kiện của chị T, vắng mặt tại phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Kon Tum phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

- Bị đơn chị Trần Thị H đã được Tòa án đã tổng đạt hợp lệ giấy triệu tập, các thông báo của Tòa án, không tham gia tố tụng, đã nhận quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa nhưng vắng mặt 03 lần, trong đó 02 lần không có lý do chính đáng, đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt chị H.

- Về nội dung vụ án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T buộc chị H phải trả chị T số tiền gốc vay 350.000.000đ; chấp nhận việc rút yêu cầu tính lãi của chị T. Buộc chị H phải chịu lãi suất chậm trả theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự; về án phí DSST bị đơn phải chịu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Trần Thị H đã được tổng đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa nhưng vắng mặt 03 lần, trong đó 02 lần không có lý do chính đáng. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS) xét xử vắng mặt chị Trần Thị H.

[2] Về nội dung vụ án:

Đối với yêu cầu khởi kiện của chị T buộc chị Trần Thị H phải trả số tiền gốc vay là 350.000.000 đồng (*Ba trăm năm mươi triệu đồng*), Hội đồng xét xử xét thấy: Do mối quan hệ quen biết nên chị T đã cho chị H mượn số tiền 350

triệu đồng. Chị T đưa ra chứng cứ chứng minh việc chị H mượn tiền của chị T là giấy mượn tiền và cam kết trả nợ không đề ngày tháng năm, nội dung giấy có ghi số tiền mượn là 350.000.000 đồng (*Ba trăm năm mươi triệu đồng*), thời hạn sau 06 tháng sẽ trả vào ngày 22/8/2020; lãi suất 0%; giấy này chị T khẳng định do chính tay chị H viết nội dung theo mẫu và ký phía người mượn tiền. Đối với bị đơn chị Trần Thị H đã biết việc chị T khởi kiện ra Tòa, Tòa án đã thông báo việc chị T khởi kiện nhưng chị H không có ý kiến về việc khởi kiện của chị T. Căn cứ khoản 4 Điều 91 BLTTDS, chị H có nghĩa vụ chứng minh nhưng chị H đã không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình, Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ vụ án để giải quyết và chị H phải chịu hậu quả của việc không chứng minh. Do đó, căn cứ vào giấy mượn tiền mà chị T cung cấp cho Tòa thì thấy rằng việc chị H mượn số tiền 350 triệu đồng của chị T là có căn cứ theo quy định 463 BLDS; Về lãi suất mặc dù trong giấy mượn tiền ghi lãi suất 0% nhưng chị T khai hai bên thỏa thuận miệng. Cụ thể, căn cứ các bảng sao kê số tiền mà chị H chuyển khoản vào tài khoản của chị T sau khi chị H viết giấy mượn tiền nêu trên đến hết tháng 09/2021 có thật nhưng không vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 BLDS. Như vậy, việc hai bên vay có lãi theo là có thật. Căn cứ Điều 280 BLDS, Điều 466, khoản 2 Điều 470 BLDS, việc chị T khởi kiện và yêu cầu Tòa án buộc chị H phải trả chị T số tiền gốc vay 350 triệu đồng là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật cần chấp nhận.

Về số tiền lãi tại đơn khởi kiện chị T yêu cầu buộc chị H tiếp tục trả lãi theo mức lãi suất ngân hàng trên hợp đồng tín dụng từ tháng 10/2021 đến khi xét xử xong nhưng trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị T tự nguyện rút yêu cầu này và không yêu cầu giải quyết nữa. Căn cứ khoản 2 Điều 5 BLTTDS chấp nhận việc chị T rút yêu cầu tính lãi suất là có căn cứ cần chấp nhận, không xem xét giải quyết.

Về lãi suất chậm trả chị T yêu cầu tính theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử thấy rằng, mức lãi suất chậm trả được các bên thỏa thuận nhưng chị H không tham gia phiên tòa nên HĐXX không tiến hành hòa giải về mức lãi suất chậm trả nên căn cứ Điều 357 BLDS buộc chị H phải chịu lãi suất chậm trả theo quy định tại Điều 357 BLDS là đúng pháp luật.

[3] Án phí dân sự sơ thẩm: Áp dụng quy định tại Điều 144, 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, phí, lệ phí Tòa án là đúng với quy định của pháp luật. Do yêu cầu của chị T được chấp nhận nên buộc chị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 350.000.000 đồng x 5% = 17.500.000 đồng (*Mười bảy triệu, năm trăm nghìn đồng*) và hoàn trả lại chị T số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 91, khoản 3 Điều 144, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 280, 466, khoản 2 Điều 470 BLDS Bộ luật dân sự 2015.

Áp dụng Điều 6, điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Đinh Thị Ngọc T.

1. Buộc chị Trần Thị H phải trả cho chị Đinh Thị Ngọc T số tiền 350.000.000 đồng (*Ba trăm năm mươi triệu đồng*).

Áp dụng Điều 357 Bộ luật dân sự: Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả; Lãi suất do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự; nếu không thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Về án phí:

- Chị Trần Thị H phải chịu 17.500.000 đồng (*Mười bảy triệu, năm trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

- Chị Đinh Thị Ngọc T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại chị Đinh Thị Ngọc T số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 8.750.000đ (*Tám triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng*) theo biên lai số 0000397 ngày 13 tháng 12 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố K, tỉnh Kon Tum.

3. Về quyền kháng cáo: trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 27 tháng 5 năm 2022), các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo để xin xét xử theo trình tự phúc thẩm; Đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao;
- TAND tỉnh Kon Tum;
- VKSND thành phố K;
- Chi cục Thi hành án dân sự thành phố K;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Vũ Thị Hồng Dung